

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ 8

I. TRẮC NGHIỆM

1.C	2.B	3.B	4.D	5.C	6.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 128; 276; 762; 549

B. 276; 549; 762; 128

C. 128; 276; 549; 762

D. 762; 549; 276; 128.

Phương pháp:

So sánh các số với nhau, số bé nhất xếp trước, sau đó lại chọn ra số bé nhất trong các số còn lại. Cứ như vậy cho đến số cuối cùng. Ta được dãy số sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.

Cách giải:

Các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là: 128; 276; 549; 762.

Chọn C.

Câu 2: Cho $2\text{m } 7\text{cm} = \dots\dots$ cm. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 27

B. 207

C. 270

D. 2700

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi $1\text{ m} = 100\text{ cm}$

Cách giải:

Ta có: $2\text{m } 7\text{cm} = 200\text{ cm} + 7\text{ cm} = 207\text{ cm}$

Chọn B.

Câu 3: Số thích hợp viết vào chỗ chấm của $1\text{ yến } 7\text{ kg} = \dots$ kg là:

A. 107

B. 17

C. 170

D. 1700

Phương pháp:

$1\text{ yến} = 10\text{kg}$. Đổi yến sang ki-lô-gam rồi cộng với 7kg.

Cách giải:

Ta có: $1\text{ yến } 7\text{kg} = 1\text{ yến} + 7\text{kg} = 10\text{ kg} + 7\text{ kg} = 17\text{ kg}$.

Chọn B.

Câu 4: Số thích hợp viết vào chỗ chấm của $3\text{ giờ } 40\text{ phút} = \dots\dots$ phút là:

A. 70

B. 340

C. 100

D. 220

Phương pháp:

Đổi 3 giờ sang phút rồi cộng với 40 phút.

Cách giải:

Ta có: 3 giờ 40 phút = 3 giờ + 40 phút = 180 phút + 40 phút = 220 phút.

Chọn D.

Câu 5: “Ba triệu một trăm mười lăm nghìn không trăm bốn mươi hai” viết là:

- A. 3 515 042 B. 3 515 420 C. 3 115 042 D. 3 515 024

Phương pháp:

“Ba triệu một trăm mười lăm nghìn không trăm bốn mươi hai” viết là: 3 115 042.

Cách giải:

“Ba triệu một trăm mười lăm nghìn không trăm bốn mươi hai” viết là: 3 115 042.

Chọn C.

Câu 6: Chữ số 8 của số 52 816 103 thuộc hàng nào?

- A. Hàng trăm B. Hàng nghìn C. Hàng triệu D. Hàng trăm nghìn

Phương pháp:

Chữ số 8 của số 52 816 103 thuộc hàng trăm nghìn.

Cách giải:

Chữ số 8 của số 52 816 103 thuộc hàng trăm nghìn.

Chọn D.

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính:

a) $150287 + 4995$

b) $80000 - 48765$

Phương pháp:

Thực hiện đặt tính rồi tính.

Đặt tính sao cho các chữ số trong cùng một hàng thẳng cột với nhau rồi thực hiện cộng các hàng thẳng cột theo thứ tự từ phải qua trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 150287 \\ + 4995 \\ \hline 155282 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 80000 \\ - 48765 \\ \hline 31235 \end{array}$$

Câu 8: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 6 tấn 6kg = kg.

b) 100000kg = tấn.

c) $12dm^2 =cm^2$.

d) $10dm^2 6cm^2 =cm^2$.

Phương pháp:

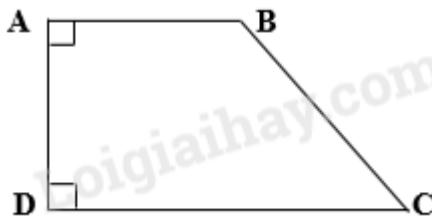
Chú ý đổi đơn vị khối lượng và đơn vị diện tích.

$$1kg = 1000g; 1dm^2 = 100cm^2$$

Cách giải:

- a) 6 tấn 6kg = 6006 kg.
 b) 100000kg = 100 tấn.
 c) $12dm^2 = 200cm^2$.
 d) $10dm^2 6cm^2 = 1006cm^2$.

Câu 9: Cho hình tứ giác ABCD



- a) Cặp cạnh song song là:
 b) Các cặp cạnh vuông góc là:
 c) Góc tù là góc:
 d) Góc nhọn là góc:

Phương pháp:

Chỉ ra các cặp cạnh song song, vuông góc, các góc tù, các góc nhọn trong hình vẽ.

Cách giải:

- a) Cặp cạnh song song là: AB và DC.
 b) Các cặp cạnh vuông góc là: AB và AD; AD và DC.
 c) Góc tù là góc: B cạnh BA, BC.
 d) Góc nhọn là góc: C cạnh CB, CD.

Câu 10: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: 7; 14; 21;;;;

Phương pháp:

Tìm quy luật của dãy số, sau đó điền số thích hợp vào chỗ chấm.

Cách giải:

Ta thấy hai số đứng liền nhau hơn kém nhau 7 đơn vị. Vậy các số tiếp theo là 28; 35; 42; 49.
 Dãy hoàn chỉnh là: 7; 14; 21; 28; 35; 42; 49.